

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BÌNH LONG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ - ST

Ngày 04 - 4 - 2022

V/v "Tranh chấp không công nhận  
quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Ngọc Mai Phương

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Hiền

2. Bà Nông Thị Giới

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quý - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long tham gia phiên tòa:*

Ông Nguyễn Hùng Phong – Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 16/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022, về việc “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXX – ST ngày 16 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1956 (Có mặt)

Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1955 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 04, ấp Sĩ, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông T và bà Bùi Thị N, có quen biết và tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn, ông T và bà N chưa kết hôn lần nào. Ông T trình bày do tại thời điểm ông bà về sống chung với nhau, điều kiện gia đình còn khó khăn, chỉ có 02 bên gia đình gặp mặt công bố rồi về chung sống, chứ không ra cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định, mà cơ quan có thẩm quyền cũng không yêu cầu, nghĩ không bắt buộc nên không thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định. Vợ chồng ông T và bà N chung sống hạnh phúc được 22 năm thì phát sinh mâu thuẫn từ năm 2009 đến năm 2010, ông bỏ nhà ra ở riêng, ly thân với bà N đến nay, nguyên nhân vì bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không có tình cảm, không thống nhất về vấn đề kinh tế. Nay không thể hàn gắn, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T chấm dứt quan hệ

như vợ chồng với bà Bùi Thị N, tuyên bố ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị N không phải là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống ông T và bà N có 02 con chung tên: Đỗ Ngọc C, sinh ngày 06/06/1989 và Đỗ Bá H, sinh ngày 05/09/1995, hiện 02 con chung của ông bà đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Bùi Thị N trình bày:*

Bà N thông nhất với lời trình bày của ông Đỗ Văn T, bà và ông T có quen biết và tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo bà N do tại thời điểm đó điều kiện gia đình còn khó khăn, lại không có hiểu biết nhiều về quy định của pháp luật, mọi việc trong nhà đều do ông T đứng ra thực hiện, nên cứ ra mắt hai bên gia đình rồi về sống chung với nhau, chứ không ra cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định. Từ năm 2010 ông T và bà N bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể tìm được tiếng nói chung, không còn tình cảm, nên ông T đã ly thân với bà từ đó đến nay. Nay bà N thông nhất với yêu cầu của ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T chấm dứt quan hệ như vợ chồng với bà N, tuyên bố ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị N không phải là vợ chồng

Về con chung: Thông nhất với ông T, quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên: Đỗ Ngọc C, sinh ngày 06/06/1989 và Đỗ Bá H, sinh ngày 05/09/1995, hiện 02 con chung của ông bà đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long  
Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đúng thành phần, quy định của pháp luật về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn T, tuyên bố ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị N không phải là vợ chồng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T; bị đơn bà Bùi Thị N có địa chỉ tại Tổ 04, ấp Sĩ, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị N quen biết và sống chung với nhau từ năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trước khi về chung sống với nhau như vợ chồng ông T và bà N đều chưa kết hôn lần nào, chưa sống chung như vợ chồng với ai. Khi đi đăng ký khai sinh cho các con tại cơ quan có thẩm quyền cũng không yêu cầu xuất trình giấy đăng ký kết hôn nên ông T và bà N sinh sống bình thường với nhau như vợ chồng, mà không thực hiện thủ tục đăng ký. Nhưng năm 2010 ông T và bà N bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, không còn tình cảm, nên đã ly thân từ đó đến nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục sống chung, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị N. Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian chung sống ông T và bà N có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại các điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình, quá trình chung sống ông bà thừa nhận phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân được khoảng 12 năm, nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà N, là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận yêu cầu của ông T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị N.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông T và bà N có 02 con chung tên: Đỗ Ngọc C, sinh ngày 06/06/1989 và Đỗ Bá H, sinh ngày 05/09/1995, hiện 02 con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, không yêu cầu Tòa án xem xét, nên không đặt ra.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1956, đến nay đã 66 tuổi, nên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án và ông cũng đã có đơn yêu cầu Tòa án xét miễn tạm ứng án phí, án phí, nên ông T không phải chịu tiền án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị N.

2. Về con chung: 02 con chung của ông T và bà N là: Đỗ Ngọc C, sinh ngày 06/06/1989 và Đỗ Bá H, sinh ngày 05/09/1995, đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông Đỗ Văn T được miễn tiền án phí theo quy định.

*Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND T Bình Phước;
- VKSND TX Bình Long;
- Các đương sự;
- CCTHADS TX Bình Long;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Ngọc Mai Phương**

